

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (gọi tắt “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24.03.000172 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 20/02/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 02/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên
	Bà Trần Thị Thái	Ủy viên
	Ông Cổ Trí Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Văn Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sở	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Thành**  
**Tổng giám đốc**

Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2012

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,  
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W www.cpavietnam.vn

Số. 153/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 01/03/2012 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quế Dương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2012

**Phan Thanh Nam**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>176.296.162.193</b>	<b>119.205.339.235</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.763.949.965</b>	<b>2.227.212.477</b>
1. Tiền	111	5.1	6.763.949.965	2.227.212.477
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	3.000.000.000	11.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.962.200.427</b>	<b>44.874.304.668</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.683.510.000	382.363.012
2. Trả trước cho người bán	132		7.152.679.713	12.165.252.541
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	67.163.669.607	34.364.348.008
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.037.658.893)	(2.037.658.893)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75.796.296.706</b>	<b>45.100.426.899</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	75.796.296.706	45.100.426.899
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.773.715.095</b>	<b>16.003.395.191</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	10.228.719.697	13.588.433.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	4.270.020.372	56.919.575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1.274.975.026	2.358.042.500
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>71.503.747.800</b>	<b>48.743.673.003</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.255.967.838</b>	<b>45.689.423.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.659.318.208	42.403.574.217
- Nguyên giá	222		118.149.950.454	85.877.338.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.490.632.246)	(43.473.764.749)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.001.911.496	3.001.911.496
- Nguyên giá	228		3.111.257.069	3.111.257.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.345.573)	(109.345.573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.594.738.134	283.937.290
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>247.779.962</b>	<b>54.250.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	247.779.962	54.250.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>247.799.909.993</b>	<b>167.949.012.238</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>148.179.943.017</b>	<b>88.970.383.397</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.602.211.765</b>	<b>88.752.310.397</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	12.000.000.000	29.124.909.282
2. Phải trả người bán	312		51.702.568.528	18.017.088.894
3. Người mua trả tiền trước	313		35.853.249.217	12.751.373.465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	10.200.066.565	8.104.186.626
5. Phải trả người lao động	315		244.320.000	2.213.032.996
6. Chi phí phải trả	316	5.15	15.420.664.650	14.153.124.522
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	2.344.658.978	4.304.770.577
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2.836.683.827	83.824.035
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.577.731.252</b>	<b>218.073.000</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	17.086.315.664	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		491.415.588	218.073.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>99.619.966.977</b>	<b>78.978.628.841</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>99.619.966.977</b>	<b>78.978.628.841</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.362.077.556	3.890.817.762
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.681.038.777	1.945.408.881
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.578.212.616	19.143.764.170
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>247.799.909.993</b>	<b>167.949.012.238</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý		10.807.465.217	10.807.465.217

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	365.324.399.483	192.113.154.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	70.300.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		365.254.099.483	192.113.154.986
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	300.317.661.827	139.559.251.350
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>64.936.437.656</b>	<b>52.553.903.636</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.279.465.888	5.177.208.007
7. Chi phí tài chính	22	5.23	843.988.679	2.134.803.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		843.988.679	2.134.803.137
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	7.685.427.734	9.135.491.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	16.523.581.951	12.595.857.789
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	<b>30</b>		<b>42.162.905.180</b>	<b>33.864.958.908</b>
11. Thu nhập khác	31	5.26	26.873.891	277.272.727
12. Chi phí khác	32	5.26	1	293.445.149
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>26.873.890</b>	<b>(16.172.422)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>42.189.779.070</b>	<b>33.848.786.486</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	7.477.181.142	8.462.196.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>34.712.597.928</b>	<b>25.386.589.864</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	6.943	5.077

Người lập

*Nguyễn Thị Khương*

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Dịch*

Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2012  
 Tổng Giám đốc



*Trần Văn Thành*

Trần Văn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.189.779.070	33.848.786.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.016.867.497	19.724.456.143
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.279.465.888)	(5.177.208.007)
- Chi phí lãi vay	06		843.988.679	2.134.803.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.771.169.358	50.530.837.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.217.929.083)	(32.478.315.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.695.869.807)	(31.734.441.085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		59.674.527.261	7.232.260.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.166.183.457	(9.338.569.141)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(839.038.679)	(556.633.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.834.737.535)	(2.884.871.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.024.304.972	(19.229.731.990)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(36.128.439.754)	(2.935.140.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			277.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.600.000.000)	(20.490.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		154.600.000.000	9.490.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.279.465.888	5.177.208.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.848.973.866)	(8.480.659.566)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.086.315.664	43.862.677.327
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.724.909.282)	(14.737.768.045)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.638.593.618)	28.124.909.282
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.536.737.488	414.517.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.227.212.477	1.812.694.751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.763.949.965	2.227.212.477

Người lập



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc




Trần Văn Thành

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000172, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 02/12/2009. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>31/12/2011 (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Mua Bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	2.934.000	29.340.000.000	58,68 %
Công ty TNHH Thái Liên	750.000	7.500.000.000	15,00 %
Bà Trần Thị Thái	750.000	7.500.000.000	15,00 %
Cán bộ công nhân viên và cổ đông khác	566.000	5.660.000.000	11,32 %
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	

Địa chỉ đăng ký: Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Số lao động bình quân: 306 người

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Công nghiệp đường; Chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn;
- Chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ (dịch vụ vận tải);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa; bò thịt;
- Chế biến sữa, bò thịt;
- Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phân vi sinh; Kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b><u>Nhóm tài sản hữu hình</u></b>	<b><u>2011</u></b>
Nhà xưởng vật kiến trúc	Số năm 10 - 30
Máy móc thiết bị	08 - 13
Phương tiện vận tải	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,  
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.795.442.222	1.646.221.145
Tiền gửi ngân hàng	2.968.507.743	580.991.332
<b>Tổng</b>	<b>6.763.949.965</b>	<b>2.227.212.477</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại Hữu Nghị - Đà Nẵng	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần sứ Cosami	-	2.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

(\*) Đầu tư Tài chính ngắn hạn là khoản còn phải thu tiền Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn, số tiền cho vay lần lượt là 3.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất là 13%/năm.

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	59.881.252	57.259.389
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	64.073.146.683	30.222.709.449
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	1.966.041.660	1.207.468.927
Chi phát triển vùng nguyên liệu	-	101.204.918
Lãi vay Xí nghiệp nguyên liệu	-	1.774.437.125
Công ty Nông nghiệp Tô Hiệu-Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ CDT	59.600.000	-
Phải thu khác	5.000.012	1.268.200
<b>Tổng</b>	<b>67.163.669.607</b>	<b>34.364.348.008</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.347.548.194	15.227.187.426
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.390.393	140.517.804
Thành phẩm	51.573.788.317	17.289.989.883
Hàng hoá	2.686.569.802	12.442.731.787
<b>Tổng</b>	<b>75.796.296.706</b>	<b>45.100.426.899</b>

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	13.588.433.116	4.304.113.975
Tăng	13.431.190.327	15.147.182.291
Phân bổ vào chi phí trong năm	16.790.903.746	5.862.863.150
Tại ngày 31 tháng 12	10.228.719.697	13.588.433.116

**Chi tiết khoản mục chi phí**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa duy tu	9.574.338.160	10.368.734.187
Chi phí sửa chữa văn phòng, biển quảng cáo công ty	-	228.865.821
Chi phí tài trợ trường học	-	1.549.996.000
Chi phí trích trước tiền lương Xí nghiệp kinh doanh nông sản	-	149.323.727
Chi phí khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía	563.910.881	1.285.552.241
Chi phí sửa chữa văn phòng vi sinh	90.470.656	5.961.140
<b>Tổng</b>	<b>10.228.719.697</b>	<b>13.588.433.116</b>

**5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4.270.020.372	56.919.575
<b>Tổng</b>	<b>4.270.020.372</b>	<b>56.919.575</b>

**5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	1.274.975.026	2.358.042.500
<b>Tổng</b>	<b>1.274.975.026</b>	<b>2.358.042.500</b>

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2011	40.723.238.892	42.017.496.575	2.167.413.309	969.190.190	85.877.338.966
Tăng trong năm	8.998.879.346	23.215.196.687	-	58.535.455	32.272.611.488
Mua trong năm	8.998.879.346	6.964.683.637		58.535.455	16.022.098.438
Đầu tư XDCB hoàn thành		16.250.513.050			16.250.513.050
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	49.722.118.238	65.232.693.262	2.167.413.309	1.027.725.645	118.149.950.454
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2011	13.020.474.868	29.259.486.523	869.267.372	324.535.986	43.473.764.749
Tăng trong năm	5.058.453.001	7.525.324.702	179.731.060	253.358.734	13.016.867.497
Khấu hao trong năm	5.058.453.001	7.525.324.702	179.731.060	253.358.734	13.016.867.497
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	18.078.927.869	36.784.811.225	1.048.998.432	577.894.720	56.490.632.246
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2011	27.702.764.024	12.758.010.052	1.298.145.937	644.654.204	42.403.574.217
Tại 31/12/2011	31.643.190.369	28.447.882.037	1.118.414.877	449.830.925	61.659.318.208

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2011	3.063.175.000	48.082.069	3.111.257.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	3.063.175.000	48.082.069	3.111.257.069
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2011	61.263.504	48.082.069	109.345.573
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	61.263.504	48.082.069	109.345.573
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2011	3.001.911.496	-	3.001.911.496
Tại 31/12/2011	3.001.911.496	-	3.001.911.496

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thiết kế sửa chữa nhà GTSP	73.378.345	73.378.345
Thiết kế kho thành phẩm	82.685.454	82.685.454
Dự án đường 1500-2000 tấn mía	1.512.510.707	47.123.491
Chế tạo dây chuyền chế biến phân vi sinh	-	80.750.000
Dự án Xí nghiệp kinh doanh nông sản thương mại	1.926.163.628	-
<b>Tổng</b>	<b>3.594.738.134</b>	<b>283.937.290</b>

**5.11 Đầu tư dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

Mua 300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cp, tương ứng với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	247.779.962	54.250.000
<b>Tổng</b>	<b>247.779.962</b>	<b>54.250.000</b>

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	-	9.124.909.282
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương (1)	12.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>29.124.909.282</b>

**Thuyết minh khoản Vay ngắn hạn**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Sơn La, Hợp đồng tín dụng số 06.46/2011/HĐTD ngày 26/12/2011. Hạn mức cho vay không có tài sản đảm bảo 12.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay trong vòng 12 tháng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	271.983.668	815.245.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.895.355.097	7.215.411.490
Thuế thu nhập cá nhân	32.727.800	73.530.054
<b>Tổng</b>	<b>10.200.066.565</b>	<b>8.104.186.626</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ	10.924.068.443	13.926.410.689
Chi phí phải trả khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía	4.496.596.207	58.306.340
Chi phí trả lãi vay Ngân hàng công thương	-	168.407.493
<b>Tổng</b>	<b>15.420.664.650</b>	<b>14.153.124.522</b>

**5.16 Phải trả phải nộp khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	184.773.000
Bảo hiểm xã hội	-	15.822.876
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	622.500.000	960.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.722.158.978	3.144.174.701
- Phải trả Chi nhánh xí nghiệp thức ăn chăn nuôi gia súc	-	135.000.000
- Tiền tài trợ xây trường tiểu học	1.599.992.000	2.991.459.768
- Phải trả khác	122.166.978	17.714.933
<b>Tổng</b>	<b>2.344.658.978</b>	<b>4.304.770.577</b>

**5.17 Vay dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (1)	17.086.315.664	-
<b>Tổng</b>	<b>17.086.315.664</b>	<b>-</b>

**Thuyết minh khoản Vay dài hạn**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La Phòng Giao dịch Mai Sơn, Hợp đồng tín dụng số 132/2011/TD/XII.1 ngày 14/10/2011. Số tiền cho vay 30.000.000.000 đồng, mục đích cho vay đầu tư dự án nâng công suất dây chuyền chế biến đường từ 1500 TMN lên 2200 TMN, thời hạn vay 36 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên. Lãi suất trong hạn là 20,5%/năm tính từ ngày 14/10/2011, lãi suất quá hạn 150%. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn đầu tư dự án (bao gồm vốn tự có và vốn vay), toàn bộ quyền sử dụng đất và các công trình tài sản gắn liền với đất đã hình thành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.18 Vốn đầu tư chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	3.964.838.528	1.352.158.775	676.079.388	1.673.706.887
Tăng trong năm	-	33.799.500	2.538.658.987	1.269.329.493	25.450.553.049
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	25.386.589.864
Trích lập các quỹ	-	-	2.538.658.987	1.269.329.493	-
Tăng khác	-	33.799.500	-	-	63.963.185
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.980.495.766
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.346.647.466
Chi cổ tức 2009	-	-	-	-	1.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	633.848.300
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>3.890.817.762</b>	<b>1.945.408.881</b>	<b>19.143.764.170</b>
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	3.998.638.028	3.890.817.762	1.945.408.881	19.143.764.170
Tăng trong năm	-	-	1.735.629.896	3.471.259.793	34.712.597.928
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	34.712.597.928
Trích lập các quỹ	-	-	1.735.629.896	3.471.259.793	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.278.149.482
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.678.149.482
Chia cổ tức 2010	-	-	-	-	10.000.000.000
Chi khác	-	-	-	-	600.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>5.626.447.658</b>	<b>5.416.668.674</b>	<b>34.578.212.616</b>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	29.340.000.000	29.340.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	7.500.000.000	7.500.000.000
Trần Thị Thái	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông khác	5.660.000.000	5.660.000.000
<b>Tổng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**5.19 Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu sản phẩm đường	244.258.552.859	137.970.159.997
Doanh thu sản phẩm vi sinh	6.407.521.905	3.729.238.095
Doanh thu sản phẩm mật ri	8.066.785.618	4.750.623.144
Doanh thu xăng dầu	28.423.093.202	22.267.665.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.727.273	69.527.230
Doanh thu mía giống, thuốc sâu, phân bón	60.414.795.290	2.791.402.560
Doanh thu vận chuyển xăng dầu	681.987.250	-
Doanh thu bán vôi	1.148.392.800	-
Doanh thu nông sản	15.890.543.286	20.534.538.239
<b>Tổng</b>	<b>365.324.399.483</b>	<b>192.113.154.986</b>

**5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hàng bán trả lại	66.300.000	-
Giảm giá hàng bán	4.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>70.300.000</b>	<b>-</b>

**5.21 Giá vốn bán hàng cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn sản phẩm đường	186.925.802.236	92.739.604.712
Giá vốn sản phẩm vi sinh	5.400.686.419	2.943.150.598
Giá vốn hàng bán xăng dầu	28.358.217.363	21.987.126.516
Giá vốn mía giống, phân bón, thuốc sâu	63.723.992.647	2.719.803.406
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	681.987.250	-
Giá vốn bán vôi	1.148.392.800	-
Giá vốn nông sản	14.078.583.112	19.169.566.118
<b>Tổng</b>	<b>300.317.661.827</b>	<b>139.559.251.350</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay Xí nghiệp nông sản	-	1.187.516.697
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	1.066.164.818	1.819.566.042
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.053.658.452	2.170.125.268
Doanh thu tài chính khác	159.642.618	-
<b>Tổng</b>	<b>2.279.465.888</b>	<b>5.177.208.007</b>

**5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>42.189.779.070</b>	<b>33.848.786.486</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>		
- Văn phòng công ty	42.165.877.153	-
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>		
- Xí nghiệp kinh doanh nông sản	23.901.917	-
<i>Tổng: các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>368.708.644</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế Văn phòng</b>	<b>42.165.877.153</b>	<b>33.848.786.486</b>
Thuế suất hiện hành	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.541.469.288</b>	<b>8.462.196.622</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm 30% (*)	3.162.440.786	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7.379.028.502</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập chịu thuế Xí nghiệp nông sản</b>	<b>23.901.917</b>	<b>-</b>
Thuế suất hiện hành	25%	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>5.975.479</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>92.177.161</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7.477.181.142</b>	<b>8.462.196.622</b>

(\*) Công ty được hưởng ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 154/2011/TT - BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 theo điều 1 khoản 2 giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm là trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

**5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>34.712.597.928</b>	<b>25.386.589.864</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>34.712.597.928</b>	<b>25.386.589.864</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>6.943</b>	<b>5.077</b>

**5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.104.177.558	71.119.421.158
Chi phí nhân công	13.331.793.767	20.034.570.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.933.941.245	19.687.356.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.505.395.456	9.261.650.544
Chi phí khác bằng tiền	3.417.165.883	8.204.870.032
<b>Tổng</b>	<b>211.292.473.909</b>	<b>128.307.869.284</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	360.000.000	198.000.000
Lương thu nhập khác Ban Giám đốc	757.995.094	739.577.419
<b>Tổng</b>	<b>1.117.995.094</b>	<b>937.577.419</b>

**Số dư các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	3.332.000	3.332.000
<b>Tổng</b>	<b>3.332.000</b>	<b>3.332.000</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	10.924.068.443	13.926.410.689
<b>Tổng</b>	<b>10.924.068.443</b>	<b>13.926.410.689</b>

**6.3 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Người lập



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2012  
 Tổng Giám đốc




Trần Văn Thành